

 cái bàn	 thực đơn	메뉴 Họ có một thực đơn phong phú. 그곳은 메뉴가 아주 많아요. 레슨 54 · 카페 & 식당 1	테이블 Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? 이 샐러드를 테이블 위에 놓아 줄 수 있어요? 레슨 54 · 카페 & 식당 1
 đặt chỗ	 máy chủ	종업원 Các máy chủ đang làm việc vất vả. 종업원들이 열심히 일해요. 레슨 54 · 카페 & 식당 1	예약 Chúng tôi có đặt chỗ rồi. 저희 예약이 있어요. 레슨 54 · 카페 & 식당 1
 gọi món	 nước	물 Cô ấy uống nước lạnh. 그녀는 차가운 물을 마셔요. 레슨 54 · 카페 & 식당 1	주문 Chúng tôi gọi món bây giờ. 저희는 지금 주문을 해요. 레슨 54 · 카페 & 식당 1
 cà phê	 trà	차 Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. 겨울에 따뜻한 차가 최고예요. 레슨 54 · 카페 & 식당 1	커피 Họ uống cà phê đậm. 그들은 진한 커피를 마셔요. 레슨 54 · 카페 & 식당 1

 bia	 rượu vang	와인 Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? 이 와인으로 주시겠어요? 레슨 54 · 카페 & 식당 1	맥주 Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. 맥주 하나 더 주세요. 레슨 54 · 카페 & 식당 1
 Cho tôi xin hóa đơn	 ngon	맛있다 Cái bánh đó ngon quá! 그 파이는 맛있어요! 레슨 54 · 카페 & 식당 1	계산서 주세요 Cho tôi xin hóa đơn. 계산서 주세요. 레슨 54 · 카페 & 식당 1
 món khai vị	 món chính	메인 요리 Tôi rất thích món chính. 저는 메인 요리를 정말 좋아해요. 레슨 55 · 식당 2	에피타이저 Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. 먼저 에피타이저를 주문할게요. 레슨 55 · 식당 2
 món tráng miệng	 món đặc biệt hôm nay	오늘의 특선 Đó là món đặc biệt hôm nay. 저것은 오늘의 특선이에요. 레슨 55 · 식당 2	디저트 Cô ấy thích món tráng miệng. 그녀는 디저트를 좋아해요. 레슨 55 · 식당 2

 thực đơn trong ngày	 bàn cho hai người	두 명 자리 Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. 두 명 자리가 필요해요. 레슨 55 · 식당 2	오늘의 메뉴 Họ có thực đơn trong ngày. 오늘의 메뉴가 있어요. 레슨 55 · 식당 2
 đặt chỗ dưới tên	 nước máy	수돗물 Tôi thường uống nước máy. 저는 보통 수돗물을 마셔요. 레슨 55 · 식당 2	~ 이름으로 예약하다 Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. 스미스 씨 이름으로 예약했어요. 레슨 55 · 식당 2
 chia tiền	 trả tiền chung	같이 계산하다 Chúng tôi sẽ trả tiền chung. 저희가 같이 계산할 거예요. 레슨 55 · 식당 2	나누어 내다 Chúng ta có thể chia tiền. 우리는 나누어 낼 수 있어요. 레슨 55 · 식당 2
 tiền boa	 thanh toán tại quầy	카운터에서 계산하다 Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? 카운터에서 계산할 수 있어요? 레슨 55 · 식당 2	팁 Tôi luôn cho tiền boa nhiều. 저는 항상 팁을 많이 줘요. 레슨 55 · 식당 2

 nước lọc	 nước khoáng có ga	탄산수 Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. 탄산수를 자주 마세요. 레슨 93 · 음료 & 카페	생수 Nước lọc là tốt nhất. 생수가 최고예요. 레슨 93 · 음료 & 카페
 cà phê	 trà	차 Chúng tôi uống trà mỗi sáng. 저희는 매일 아침 차를 마세요. 레슨 93 · 음료 & 카페	커피 Cô ấy uống cà phê đậm mỗi ngày. 그녀는 매일 진한 커피를 마세요. 레슨 93 · 음료 & 카페
 sữa	 nước ép	주스 Nước ép này có vị rất ngọt. 이 주스는 아주 달아요. 레슨 93 · 음료 & 카페	우유 Họ uống sữa vào bữa trưa. 그들은 점심 식사와 함께 우유를 마셔요. 레슨 93 · 음료 & 카페
 sô-cô-la nóng	 nước chanh	레모네이드 Cô ấy thích nước chanh lạnh. 그녀는 차가운 레모네이드를 좋아해요. 레슨 93 · 음료 & 카페	핫초코 Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. 저는 날씨가 추울 때 핫초코를 좋아해요. 레슨 93 · 음료 & 카페

 cốc	 cốc	유리잔 Bạn đã để cái cốc của tôi ở đâu? 제 유리잔을 어디에 두었어요? 레슨 93 · 음료 & 카페	컵 Bạn có cần một cái cốc sạch không? 깨끗한 컵이 필요해요? 레슨 93 · 음료 & 카페
 ống hút	 đá	얼음 Tôi muốn uống nước cam với đá. 저는 얼음을 넣은 오렌지 주스를 원해요. 레슨 93 · 음료 & 카페	빨대 Chúng tôi dùng ống hút giấy ở đây. 여기서는 종이 빨대를 사용해요. 레슨 93 · 음료 & 카페
 thức ăn	 bữa ăn	식사 Cả gia đình đã ăn một bữa ăn lớn. 가족은 푸짐한 식사를 했습니다. 레슨 95 · 식사 & 식사 시간	음식 Cô ấy nấu thức ăn cho chúng tôi. 그녀는 우리를 위해 음식을 요리해요. 레슨 95 · 식사 & 식사 시간
 bữa sáng	 bữa trưa	점심 Chúng tôi ăn bữa trưa với họ. 우리는 그들과 함께 점심을 먹어요. 레슨 95 · 식사 & 식사 시간	아침 식사 Tôi ăn bữa sáng vào mỗi buổi sáng. 저는 매일 아침 아침을 먹어요. 레슨 95 · 식사 & 식사 시간

 bữa tối	 bữa sáng muộn	브런치 Chúng tôi đang ăn bữa sáng muộn cùng nhau. 우리는 같이 브런치를 먹고 있어요. 레슨 95 · 식사 & 식사 시간	저녁 Chúng tôi đã ăn bữa tối cùng nhau. 우리는 같이 저녁을 먹었어요. 레슨 95 · 식사 & 식사 시간
 đầy	 giúp	돕다 Bạn tôi đang giúp tôi. 제 친구가 저를 도와주고 있어요. 레슨 95 · 식사 & 식사 시간	가득하다 Cái cốc này đầy nước. 컵에 물이 가득합니다. 레슨 95 · 식사 & 식사 시간
 đồ ăn mang về	 phần	1인분 Phần này rất lớn. 1인분이 아주 많아요. 레슨 95 · 식사 & 식사 시간	포장 Chúng tôi đã gọi đồ ăn mang về cho bữa tối. 우리는 저녁으로 음식을 포장해 왔어요. 레슨 95 · 식사 & 식사 시간
 bữa tối	 ăn đêm	야식 Anh ấy đã ăn đêm. 그는 야식을 먹었습니다. 레슨 95 · 식사 & 식사 시간	저녁 식사 Cả gia đình đã ăn bữa tối cùng nhau. 가족들은 함께 저녁 식사를 했습니다. 레슨 95 · 식사 & 식사 시간